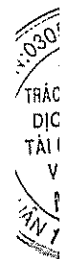


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU  
(COMECO)**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
**đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 35



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ôn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Trương Đức Hạnh	Chủ tịch
Ông Trần Minh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Ủy viên
Ông Võ Tấn Phong	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thoại	Ủy viên

Đến ngày 17/04/2015

Từ ngày 17/04/2015

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Tổng Giám đốc*

Ông Lê Tấn Thương  
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh  
Ông Nguyễn Chơn Quang  
Ông Phạm Văn Khoa

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Đến ngày 01/01/2015  
Từ ngày 03/03/2015

### *Ban kiểm soát*

Ông Lê Văn Nghĩa  
Bà Trần Thị Phương Khanh  
Bà Nguyễn Cát Phương Yên

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

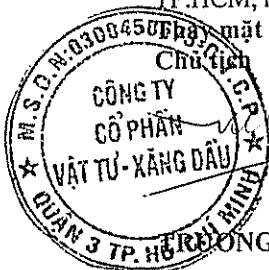
### *Phê duyệt các báo cáo tài chính*

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

TP.HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch

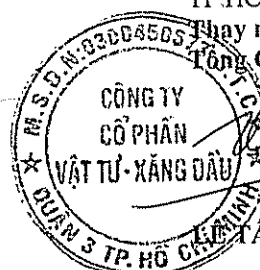


TRẦN ĐỨC HẠNH

TP.HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ TẤN THƯƠNG

U  
H  
A  
V  
A  
N  
T  
H  
A  
N  
H  
C  
H  
I



Số : 100/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), được lập ngày 22/02/2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

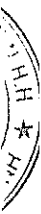
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**P. Giám đốc**



**Nguyễn Thị Cúc**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0700-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
1266-2013-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>176.999.543.157</b>	<b>155.371.025.502</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>77.339.052.158</b>	<b>37.888.304.568</b>
1. Tiền	111		77.339.052.158	37.888.304.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2a	<b>11.637.349.600</b>	<b>11.687.222.900</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15.793.410.000	16.481.160.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.156.060.400)	(4.793.937.100)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>12.309.661.478</b>	<b>30.520.468.396</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	50.583.115.378	56.950.770.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.300.000	1.549.387.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	602.192.100	2.302.960.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(38.878.946.000)	(30.282.649.600)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.6	<b>70.885.725.114</b>	<b>70.252.490.415</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.885.725.114	70.252.490.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>4.827.754.807</b>	<b>5.022.539.223</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	651.116.152	992.898.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.176.638.655	4.029.640.347
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>272.381.294.138</b>	<b>273.039.050.557</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>590.000.000</b>	<b>590.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	590.000.000	590.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>194.888.242.386</b>	<b>195.090.194.137</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	113.932.082.045	113.107.524.998
- Nguyên giá	222		171.181.175.783	166.011.634.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.249.093.738)	(52.904.109.805)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	80.956.160.341	81.982.669.139
- Nguyên giá	228		88.204.845.334	87.533.735.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.248.684.993)	(5.551.066.195)

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI C/  
VÀ  
N  
T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>62.182.835.734</b>	<b>61.966.906.027</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	62.182.835.734	61.966.906.027
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2b	<b>13.747.203.845</b>	<b>14.257.950.393</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.365.774.000	14.365.774.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.618.570.155)	(10.107.823.607)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>973.012.173</b>	<b>1.134.000.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	973.012.173	1.134.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>449.380.837.295</b>	<b>428.410.076.059</b>

38.  
NG  
HỆM  
Ự T  
H  
ỆM  
M  
P.F



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>53.647.796.003</b>	<b>39.732.334.732</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>52.295.370.998</b>	<b>38.379.909.727</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.082.192.445	2.369.043.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.832.206.781	5.845.260.819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	17.991.411.095	4.449.513.117
4. Phải trả người lao động	314		16.678.655.278	13.849.408.396
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	-	1.975.473.623
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	8.314.365.591	8.039.790.553
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.396.539.808	1.851.419.816
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>1.352.425.005</b>	<b>1.352.425.005</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1.352.425.005	1.352.425.005
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>395.733.041.292</b>	<b>388.677.741.327</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>395.733.041.292</b>	<b>388.677.741.327</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.371.814.115	54.069.113.092
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.428.463.594	36.675.864.652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.438.409.347	11.022.785.019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.990.054.247	25.653.079.633
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>449.380.837.295</b>	<b>428.410.076.059</b>

Người lập biểu



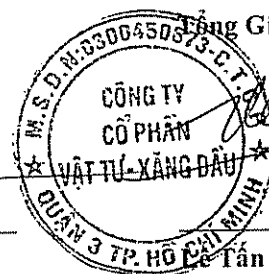
Nguyễn Hữu Hoàng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Thương

Y. C. T.  
 NHẬN  
 VẤN  
 TOÁN  
 KẾT  
 CHẤM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.208.484.685.099	5.457.433.337.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2.255.499.997
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.208.484.685.099	5.455.177.837.340
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.913.345.850.583	5.272.379.325.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		295.138.834.516	182.798.511.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.038.058.162	10.196.206.817
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	446.347.626	5.262.992.842
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		573.477.778	3.401.775.927
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	147.908.844.336	113.606.222.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	26.448.135.714	22.885.122.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.373.565.002	51.240.380.552
11. Thu nhập khác	31	VI.7	465.443.254	15.547.089
12. Chi phí khác	32	VI.8	24.262.606	38.301.652
13. Lợi nhuận khác	40		441.180.648	(22.754.563)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.814.745.650	51.217.625.989
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	27.813.551.403	9.199.619.173
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		100.001.194.247	42.018.006.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	6.374	2.708

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

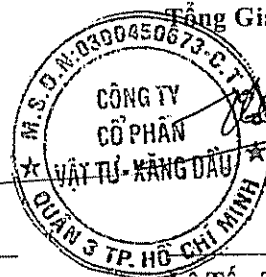
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.814.745.650	51.217.625.989
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.219.189.987	6.404.841.360
- Các khoản dự phòng	03		8.469.166.248	10.488.402.515
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.305.805.499)	(10.163.252.812)
- Chi phí lãi vay	06		573.477.778	3.401.775.927
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141.770.774.164	61.349.392.979
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		9.467.512.210	26.580.737.046
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(633.234.699)	138.245.276.488
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.020.522.106	6.499.671.473
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		502.770.551	894.320.022
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		687.750.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(573.477.778)	(3.401.775.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.463.820.230)	(7.372.193.280)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.852.880.690)	(3.561.465.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.925.915.634	219.233.963.317
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.978.204.606)	(4.919.464.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		782.434.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.256.686.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.268.408.162	10.196.206.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.927.362.444)	6.533.427.829

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Năm 2015


Đơn vị tính: VND

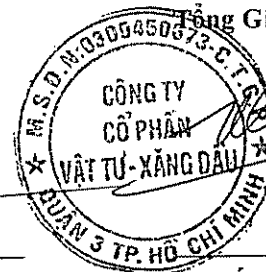
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	12.201.849.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		428.900.000.000	2.098.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(428.900.000.000)	(2.304.700.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87.547.805.600)	(22.556.686.175)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(87.547.805.600)</i>	<i>(216.254.837.175)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>39.450.747.590</b>	<b>9.512.553.971</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>37.888.304.568</b>	<b>28.375.750.597</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	<b>77.339.052.158</b>	<b>37.888.304.568</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ôn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.8 của báo cáo tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Y  
JU HAI  
VAN  
TOAI  
DAN  
CT  
CHIT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 – 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 50 năm      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.



*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

30E  
C  
RÁCH  
DỊCH  
ÁI C  
VÀ  
N.  
11-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	51.918.076	64.769.039
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.612.158.218	33.805.282.049
Tiền đang chuyển	3.674.975.864	4.018.253.480
<b>Cộng</b>	<u><b>77.339.052.158</b></u>	<u><b>37.888.304.568</b></u>

C.T.  
HẠN  
VĂN  
TOÁN  
W  
T  
HÌNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	15.793.410.000		16.481.160.000	(4.793.937.100)
- Tổng giá trị có phiếu	15.793.410.000		16.481.160.000	(4.793.937.100)
+ Công ty CP cá phê Petec	444.000.000	(*)	444.000.000	(*)
+ Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS)	87.500.000	(*)	775.250.000	(*)
+ Công ty CP XNK Thú Đức (TMC)	5.775.685.000	3.468.251.200	5.775.685.000	3.044.648.000
+ Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	3.989.625.000	2.140.998.200	3.989.625.000	1.928.667.800
+ Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	3.450.000.000	3.918.816.000	3.450.000.000	3.586.310.400
+ Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	46.600.000	90.340.800	46.600.000	44.657.100
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)

(\*) Tại ngày 01/01/2015 và ngày 31/12/2015, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ % vốn năm giữ	Giá trị vốn góp	Dự phòng	Tỷ lệ % vốn năm giữ
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.365.774.000	(10.618.570.155)	24.365.774.000
- Đầu tư vào công ty con		-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.000.000.000	-	10.000.000.000
+ Công ty cổ phần Yên tài Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	20,00%	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Đầu tư vào công ty khác		14.365.774.000	(10.618.570.155)	14.365.774.000
+ Công ty CP CK ô tô Cảnh Thờ (*)	9,01%	2.000.000.000	(1.356.215.005)	2.000.000.000
+ Công ty CP Vận Tải Việt Tin (*)	14,93%	10.000.000.000	(8.369.456.889)	10.000.000.000
+ Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec (**)		-	-	272.599.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (**)		272.599.000	(269.900.000)	-
+ Tổng Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC		2.093.175.000	(622.998.261)	2.093.175.000

(\*) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2014 của các công ty được đầu tư. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của các công ty đầu tư trên.

(\*\*) Trong năm, Có phiếu Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec chuyển đổi sang Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định theo thông báo hoán đổi cổ phiếu tỷ lệ 1 cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định = 1,53 cổ phiếu của Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính VND

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>50.583.115.378</b>	<b>56.950.770.632</b>
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	38.878.946.000	43.260.928.000
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị	1.870.348.751	3.420.216.311
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.833.820.627	10.269.626.321
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>602.192.100</b>	<b>2.302.960.364</b>
Phải thu người lao động	435.196.000	2.209.279.149
Phải thu ngắn hạn khác	166.996.100	93.681.215
<b>b) Dài hạn</b>	<b>590.000.000</b>	<b>590.000.000</b>
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	590.000.000	590.000.000

**5. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam (*)	38.878.946.000	(38.878.946.000)	43.260.928.000	(30.282.649.600)
<b>Cộng</b>	<b>38.878.946.000</b>	<b>(38.878.946.000)</b>	<b>43.260.928.000</b>	<b>(30.282.649.600)</b>

(\*) Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2015 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

030  
 TRÁC  
 ĐỊCH  
 TÀI C  
 VÀ  
 N  
 T.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	41.728.863.638	-	40.532.663.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	434.996.400	-	1.020.046.119	-
Hàng hoá	28.721.865.076	-	28.699.780.660	-
<b>Cộng</b>	<b>70.885.725.114</b>	<b>-</b>	<b>70.252.490.415</b>	<b>-</b>

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	70.885.725.114	70.252.490.415

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>651.116.152</b>	<b>992.898.876</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	621.116.152	932.898.876
- Chi phí thuê mặt bằng	30.000.000	60.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>973.012.173</b>	<b>1.134.000.000</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	595.012.173	-
- Chi phí thuê mặt bằng	378.000.000	1.134.000.000

13E  
ÔNG  
HIỆN  
VỤ  
NH  
IÊM  
M  
P.H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	129.423.259.998	14.935.801.111	18.034.703.558	3.617.870.136	166.011.634.803
Số tăng trong năm	5.886.305.412	812.241.032	-	392.618.455	7.091.164.899
- Mua sắm mới	-	812.241.032	-	392.618.455	1.204.859.487
- Xây dựng mới	5.886.305.412	-	-	-	5.886.305.412
Số giảm trong năm	1.046.293.398	761.468.521	-	113.862.000	1.921.623.919
- Thanh lý, nhượng bán	1.046.293.398	761.468.521	-	113.862.000	1.921.623.919
Số dư cuối năm	<b>134.263.272.012</b>	<b>14.986.573.622</b>	<b>18.034.703.558</b>	<b>3.896.626.591</b>	<b>171.181.175.783</b>

*Giá trị hao mòn lũy kế*

Số dư đầu năm	25.077.142.380	11.634.504.099	14.121.421.172	2.071.042.154	52.904.109.805
Khấu hao trong năm	3.271.359.734	862.786.436	976.658.184	410.766.835	5.521.571.189
Giảm trong năm	419.216.708	643.508.548	-	113.862.000	1.176.587.256
- Thanh lý, nhượng bán	419.216.708	643.508.548	-	113.862.000	1.176.587.256
Số dư cuối năm	<b>27.929.285.406</b>	<b>11.853.781.987</b>	<b>15.098.079.356</b>	<b>2.367.946.989</b>	<b>57.249.093.738</b>

*Giá trị còn lại*

Tại ngày đầu năm	104.346.117.618	3.301.297.012	3.913.282.386	1.546.827.982	115.107.524.998
Tại ngày cuối năm	<b>106.333.986.606</b>	<b>3.132.791.635</b>	<b>2.936.624.202</b>	<b>1.528.679.602</b>	<b>113.932.082.045</b>

31/12/2015 01/01/2015

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

21.800.290.212

22.344.305.225



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	86.609.206.751	924.528.583	87.533.735.334
Số tăng trong năm	671.110.000	-	671.110.000
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>87.280.316.751</b>	<b>924.528.583</b>	<b>88.204.845.334</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	5.455.126.313	95.939.882	5.551.066.195
Khấu hao trong năm	1.582.052.721	115.566.077	1.697.618.798
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.037.179.034</b>	<b>211.505.959</b>	<b>7.248.684.993</b>
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	81.154.080.438	828.588.701	81.982.669.139
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>80.243.137.717</b>	<b>713.022.624</b>	<b>80.956.160.341</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	61.388.346.930	61.214.714.930
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	794.488.804	752.191.097
<b>Cộng</b>	<b>62.182.835.734</b>	<b>61.966.906.027</b>

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.082.192.445	3.082.192.445	2.369.043.403	2.369.043.403
- Công ty CP Hóa dầu Mê Kông	1.948.858.000	1.948.858.000	1.464.275.000	1.464.275.000
- Công ty TNHH Total Việt Nam	881.968.615	881.968.615	904.768.403	904.768.403
- Phải trả người bán khác	251.365.830	251.365.830	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
<b>a) Phải nộp</b>	<b>4.449.513.117</b>	<b>76.943.410.983</b>	<b>63.401.513.005</b>	<b>17.991.411.095</b>
Thuế giá trị gia tăng	168.093.920	26.183.955.599	26.340.945.473	11.104.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.249.653.549	27.813.551.403	25.463.820.230	5.599.384.722
Thuế thu nhập cá nhân	718.075.061	2.571.454.053	2.226.806.301	1.062.722.813
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	313.690.587	20.374.449.928	9.369.941.001	11.318.199.514
<b>b) Phải thu</b>	-	-	-	-

**13. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	<b>1.975.473.623</b>
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ xây lắp	-	1.490.909.091
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ cho thuê văn phòng	-	484.564.532
<b>b) Dài hạn</b>	-	-

**14. Phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.314.365.591</b>	<b>8.039.790.553</b>
Kinh phí công đoàn	47.107.448	46.846.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	642.117.328	1.698.500
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.527.751.647	7.216.966.493
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	4.901.000	4.813.000
Tiền thuê mặt bằng của các cửa hàng	349.571.133	465.223.998
Phải trả khác	742.917.035	304.242.362
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.352.425.005</b>	<b>1.352.425.005</b>
Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Sacombank	1.352.425.005	1.352.425.005

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	20.372.713.911	43.162.273.807	9.630.302.584	22.424.235.619	375.024.150.055
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			869.731.238				869.731.238
Lãi trong năm trước						42.018.006.816	42.018.006.816
Phân phối lợi nhuận năm 2013				1.021.229.361	255.307.340	(4.340.224.783)	(3.063.688.082)
Chia cổ tức đợt 2,3 năm 2013, đợt 1 năm 2014						(22.371.153.000)	(22.371.153.000)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát						(408.000.000)	(408.000.000)
Giảm khác		(2.744.305.700)				(647.000.000)	(3.391.305.700)
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	44.183.503.168	9.885.609.924	36.675.864.652	388.677.741.327
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	54.069.113.092		36.675.864.652	388.677.741.327
Lãi trong năm						100.001.194.247	100.001.194.247
Phân phối lợi nhuận năm 2014				6.302.701.023		(10.504.501.705)	(4.201.800.682)
Chia cổ tức đợt 2,3 năm 2014 và đợt 1,2 năm 2015						(87.547.893.600)	(87.547.893.600)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát						(408.000.000)	(408.000.000)
Trích thường HĐQT Ban điều hành						(400.000.000)	(400.000.000)
Giảm khác						(388.200.000)	(388.200.000)
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	60.371.814.115	-	37.428.463.594	395.733.041.292

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2015</u>	%	<u>01/01/2015</u>	%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	55.987.570.000	39,65%	55.987.570.000	39,65%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	63.250.160.000	44,79%	63.250.160.000	44,79%
Vốn góp của các cổ đông khác	21.968.550.000	15,56%	21.968.550.000	15,56%
<b>Cộng</b>	<u><b>141.206.280.000</b></u>	<b>100%</b>	<u><b>141.206.280.000</b></u>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	87.547.893.600	22.371.153.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>14.120.628</b>	<b>14.120.628</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>14.120.628</b>	<b>14.120.628</b>
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>14.120.628</b>	<b>14.120.628</b>
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	4.183.757.032.964	5.441.124.196.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.273.377.465	11.461.184.984
Doanh thu xây dựng cơ bản	2.454.274.670	4.847.956.326
<b>Cộng</b>	<b>4.208.484.685.099</b>	<b>5.457.433.337.337</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
--	---	---

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	2.255.499.997
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.255.499.997</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	3.902.351.065.740	5.259.909.740.666
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.640.719.707	7.857.012.305
Giá vốn xây dựng cơ bản	2.354.065.136	4.612.572.921
<b>Cộng</b>	<b>3.913.345.850.583</b>	<b>5.272.379.325.892</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	878.896.162	347.531.617
Lãi bán các khoản đầu tư	4.769.650.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.389.512.000	1.116.482.200
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	-	8.732.193.000
<b>Cộng</b>	<b>7.038.058.162</b>	<b>10.196.206.817</b>

C.T.  
HẠN  
TOÁN  
AN  
T  
CHÍNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính VND

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	573.477.778	3.401.775.927
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	(127.130.152)	1.861.216.915
<b>Cộng</b>	<b>446.347.626</b>	<b>5.262.992.842</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>147.908.844.336</b>	<b>113.606.222.865</b>
Chi phí nhân công	67.248.654.417	54.860.358.808
Chi phí khấu hao	5.086.441.764	4.967.738.824
Các khoản chi phí bán hàng khác	75.573.748.155	53.778.125.233
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26.448.135.714</b>	<b>22.885.122.006</b>
Chi phí nhân viên quản lý	12.879.802.573	10.717.236.008
Chi phí khấu hao	171.874.848	171.874.848
Dự phòng phải thu khó đòi	8.596.296.400	8.627.185.600
Các khoản chi phí quản lý khác	4.800.161.893	3.368.825.550

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	37.397.337	-
Thu nhập khác	428.045.917	15.547.089
<b>Cộng</b>	<b>465.443.254</b>	<b>15.547.089</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	24.262.606	38.301.652
<b>Cộng</b>	<b>24.262.606</b>	<b>38.301.652</b>

NH H \*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.814.745.650	51.217.625.989
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.389.512.000)	(9.401.175.200)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.389.512.000	9.401.175.200
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.389.512.000	9.401.175.200
Tổng lợi nhuận tính thuế	126.425.233.650	41.816.450.789
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>27.813.551.403</b>	<b>9.199.619.173</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.001.194.247	42.018.006.816
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.000.119.425)	(4.201.800.682)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.000.119.425	4.201.800.682
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	90.001.074.822	37.816.206.134
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.120.628	13.962.480
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.374</b>	<b>2.708</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.840.558.976	12.979.824.611
Chi phí nhân công	85.946.445.413	71.395.583.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.219.189.987	6.404.841.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.635.506.065	36.429.053.429
Chi phí khác bằng tiền	28.125.014.733	22.111.403.283
<b>Cộng</b>	<b>184.766.715.174</b>	<b>149.320.705.922</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.434.118.465	3.583.631.461

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	2.520.177.763.646
		Chia cổ tức	34.712.293.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	1.344.851.500.005
		Chia cổ tức	39.215.099.200

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Ứng trước người bán	3.300.000

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận

TRẢ DI TÀI



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.339.052.158	37.888.304.568	77.339.052.158	37.888.304.568
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.896.361.478	26.761.802.247	12.896.361.478	26.761.802.247
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.384.553.445	15.945.173.293	15.384.553.445	15.945.173.293
<b>Cộng</b>	<b>105.619.967.081</b>	<b>80.595.280.108</b>	<b>105.619.967.081</b>	<b>80.595.280.108</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	12.059.758.265	11.714.412.761	12.059.758.265	11.714.412.761
<b>Cộng</b>	<b>12.059.758.265</b>	<b>11.714.412.761</b>	<b>12.059.758.265</b>	<b>11.714.412.761</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 31/12/2015 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.707.333.260</b>	<b>1.352.425.005</b>	<b>12.059.758.265</b>
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả cho người bán	3.082.192.445	-	3.082.192.445
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	7.625.140.815	1.352.425.005	8.977.565.820
<b>Số đầu năm</b>	<b>10.361.987.756</b>	<b>1.352.425.005</b>	<b>11.714.412.761</b>
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả cho người bán	2.369.043.403	-	2.369.043.403
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	7.992.944.353	1.352.425.005	9.345.369.358

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

TH  
AN  
VN  
AN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính VND

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Nội dung	31/12/2014	01/01/2015	Chênh lệch
		trình bày lại	
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Đầu tư ngắn hạn	18.846.934.000	-	(18.846.934.000)
Chứng khoán kinh doanh	-	16.481.160.000	16.481.160.000
Phải thu ngắn hạn khác	93.681.215	2.302.960.364	2.209.279.149
Tài sản ngắn hạn khác	2.209.279.149	-	(2.209.279.149)
Phải thu dài hạn khác	-	590.000.000	590.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.000.000.000	14.365.774.000	2.365.774.000
Tài sản dài hạn khác	590.000.000	-	(590.000.000)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	1.975.473.623	1.975.473.623
Doanh thu chưa thực hiện	1.975.473.623	-	(1.975.473.623)
Quỹ đầu tư phát triển	44.183.503.168	54.069.113.092	9.885.609.924
Quỹ dự phòng tài chính	9.885.609.924	-	(9.885.609.924)
<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Chênh lệch</b>
		trình bày lại	

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.009	2.708	(301)
--------------------------	-------	-------	-------

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

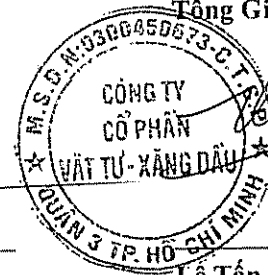
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương